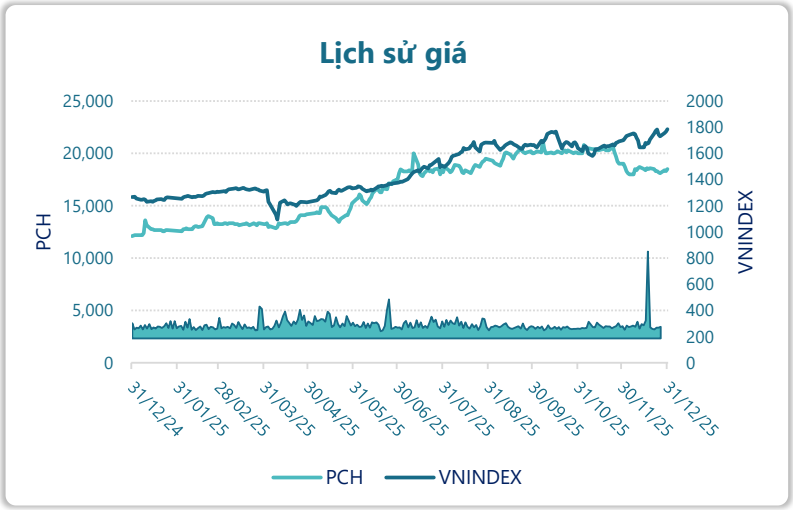
CTCP Nhựa Picomat (HNX: PCH)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**18,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,095
SL cổ phiếu LH	25,409,893
KLGD BQ 20 phiên (CP)	97,625
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	470
P/E	24.7
EPS	749

DT thuần

Q4/25

43.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 7.50| 20.8%

YoY: ▼23.0| -34.5%

LN sau thuế

Q4/25

6.21

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.11| -25.3%

YoY: ▲ 0.56| 10.0%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

17.8%

+/- YoY: ▲ 8.5%

DT thuần

2025

146

tỷ VNĐ

YoY: ▼49.0| -24.9%

LN sau thuế

2025

19.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.90| 53.6%

ROE

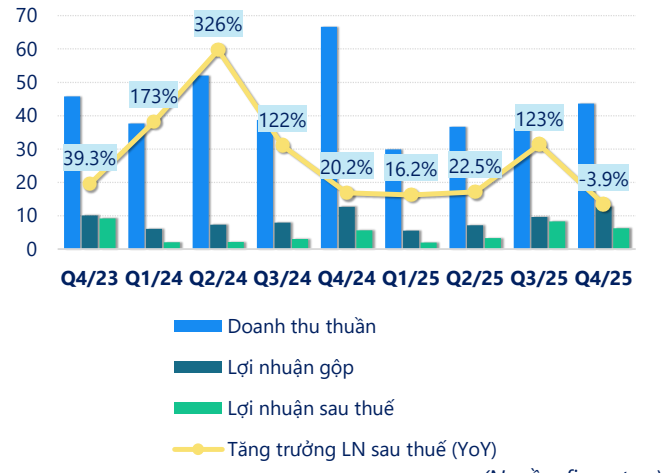
2025

7.0%

+/- YoY: ▲ 2.2%

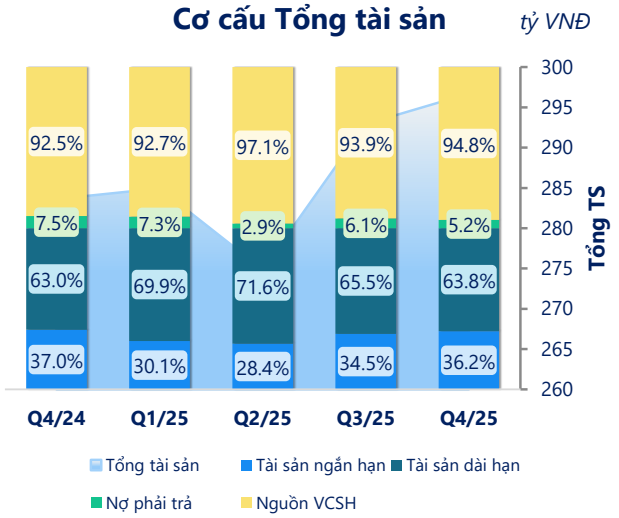
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



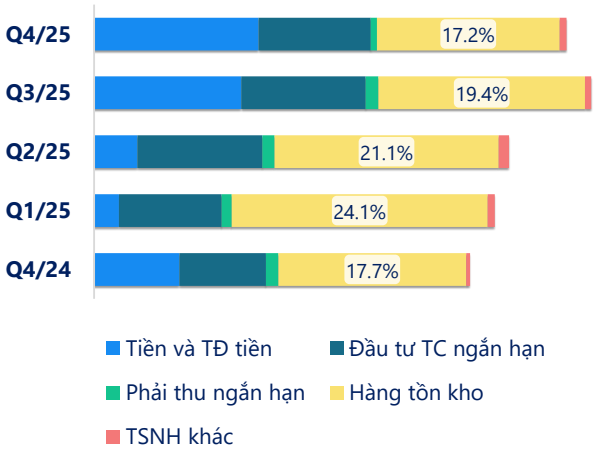
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



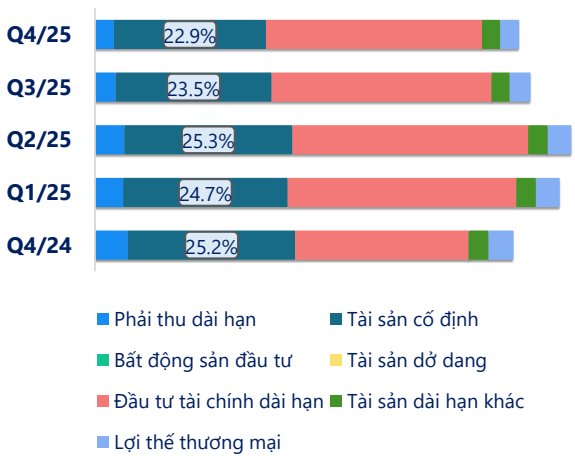
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



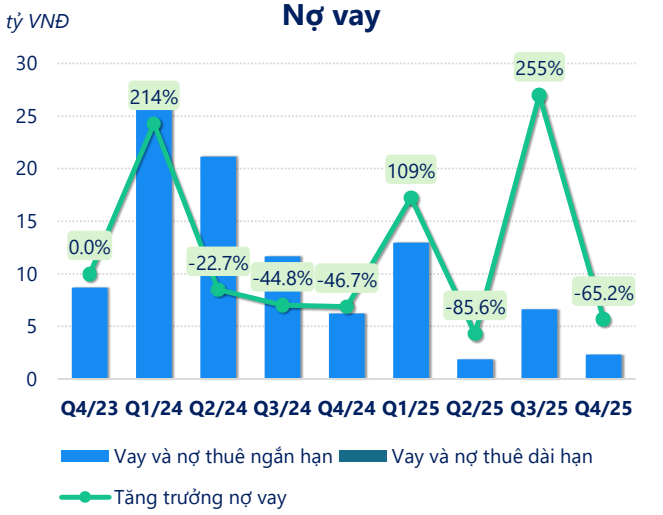
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



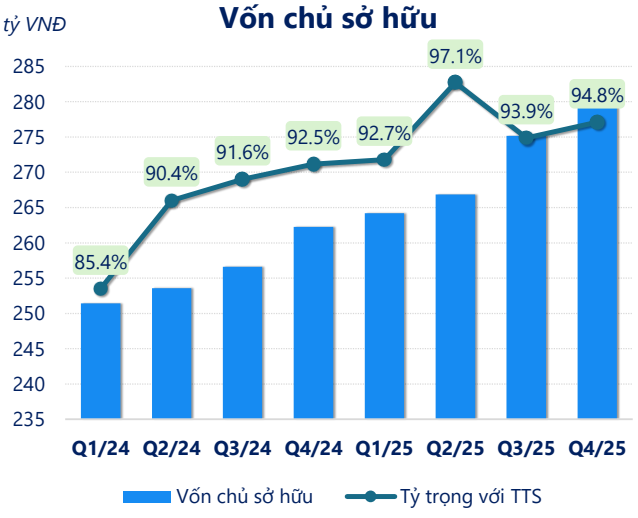
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



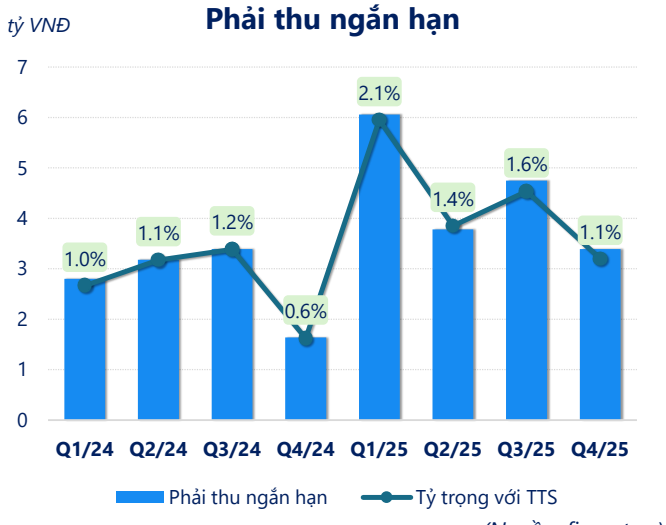
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



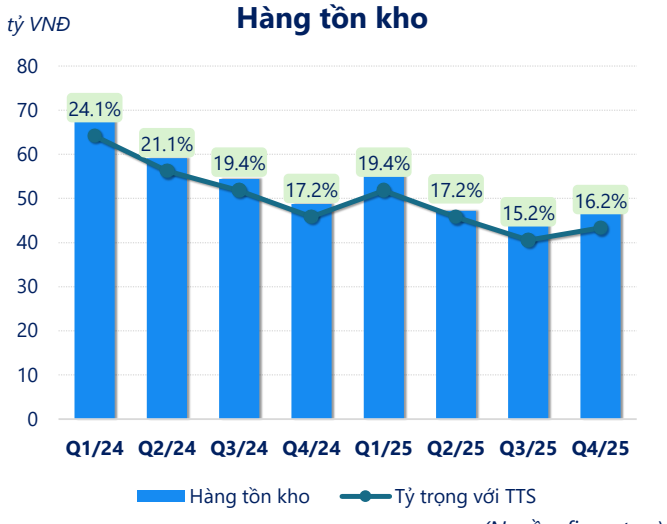
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



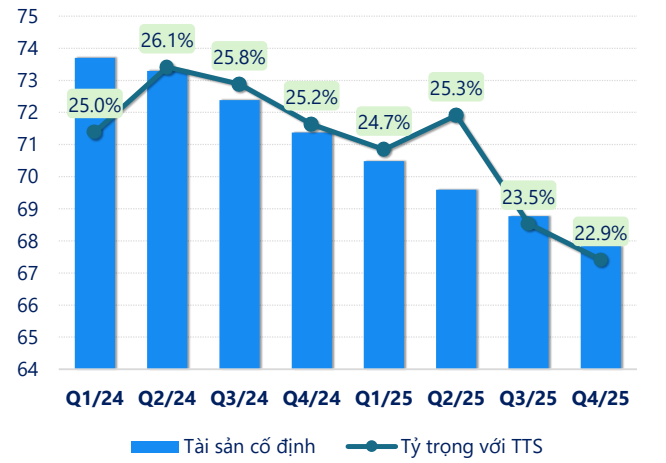
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



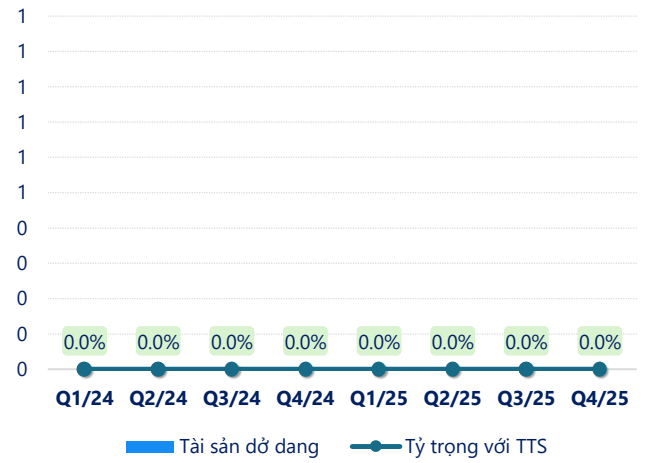
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



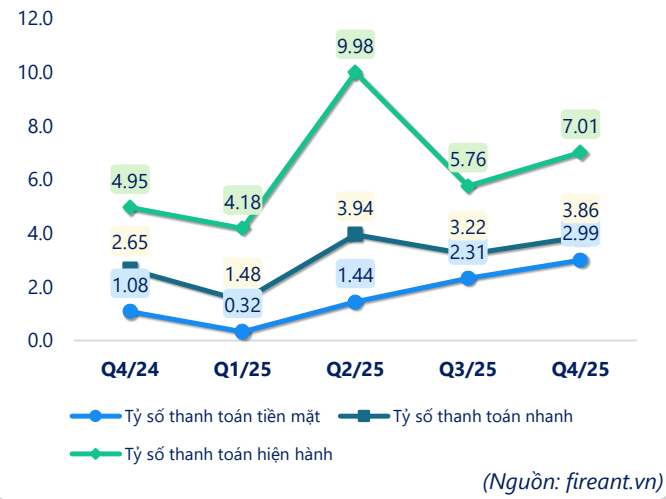
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



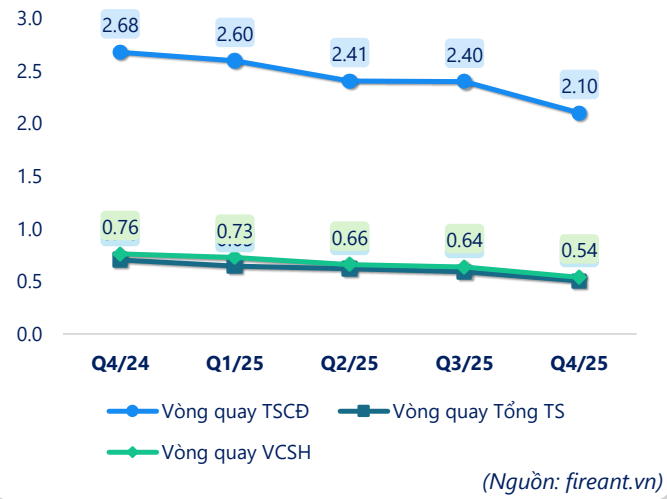
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**284**	**285**	**275**	**293**	**297**
Tài sản ngắn hạn	**105**	**85.8**	**78.0**	**101**	**107**
Tiền và tương đương tiền	22.8	6.67	11.2	40.6	45.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	15.4	14.4	10.6	9.42
Phải thu ngắn hạn	1.64	6.06	3.78	4.75	3.39
Hàng tồn kho	48.8	55.3	47.2	44.5	48.2
Tài sản ngắn hạn khác	1.81	2.26	1.36	0.53	0.43
Tài sản dài hạn	**179**	**199**	**197**	**192**	**189**
Phải thu dài hạn	14.1	12.1	12.1	9.08	8.48
Tài sản cố định	71.4	70.5	69.6	68.8	67.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	74.0	98.0	97.4	96.9	96.4
Tài sản dài hạn khác	8.47	8.38	8.15	8.02	8.09
Lợi thế thương mại	10.8	10.2	9.68	9.14	8.61
Nợ phải trả	**21.4**	**20.7**	**8.01**	**17.7**	**15.3**
Nợ ngắn hạn	**21.2**	**20.5**	**7.81**	**17.5**	**15.3**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.21	13.0	1.87	6.62	2.31
Phải trả người bán ngắn hạn	5.97	5.80	3.26	5.21	5.44
Nợ dài hạn	0.20	0.20	0.20	0.20	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**262**	**264**	**267**	**275**	**281**
Vốn chủ sở hữu	**262**	**264**	**267**	**275**	**281**
Vốn điều lệ	242	242	242	254	254
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)